

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên

Địa chỉ: Thôn 3 Xã An Phú, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2024

(Báo cáo tài chính)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Năm tài chính 2024

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên (gọi tắt là “Công ty”) để trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Cao Văn Dương
Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh

Ông Trần Văn Tuấn
Ông : Đình Công Duy
Ông Trần Ngọc Hoàng

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 08/07/2022)
Phó chủ tịch bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Miễn nhiệm ngày 08/11/2022
Thành viên (bổ nhiệm 14/03/2024)
Thành viên (bổ nhiệm 14/03/2024)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Miễn nhiệm ngày 08/11/2022

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính quý phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính quý này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính quý trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính quý hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính quý tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám Đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

TÂY NGUYỄN GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG KIM TÂY NGUYỄN

Địa chỉ: Thôn 3 Xã An Phú Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Mẫu số: B 01_DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2024)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140,068,840,291	137,905,485,282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,076,622	13,427,100
1. Tiền	111	V.1	19,076,622	13,427,100
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,164,405,716	64,006,700,229
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		34,079,709,365	32,877,609,365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33,523,753,879	33,342,535,209
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	8,371,836,787	7,597,449,970
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,810,894,315)	(9,810,894,315)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	54,017,409,260	54,017,409,260
1. Hàng tồn kho	141		54,017,409,260	54,017,409,260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,867,948,693	19,867,948,693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	19,867,948,693	19,867,948,693
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		82,557,048,136	86,401,061,466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		425,904,000	425,904,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		127,000,000	127,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.2	425,904,000	425,904,000
3. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		(127,000,000)	(127,000,000)
II. Tài sản cố định	220		59,943,371,261	63,664,134,597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	59,623,426,462	63,325,003,328
- Nguyên giá	222		120,279,911,826	120,279,911,826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60,656,485,364)	(56,954,908,498)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	319,944,799	339,131,269
- Nguyên giá	228		1,131,109,637	1,131,109,637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(811,164,838)	(791,978,368)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	5,404,121,132	5,404,121,132
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,404,121,132	5,404,121,132
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	16,783,651,743	16,783,651,743
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17,521,039,792	17,521,039,792
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(737,388,049)	(737,388,049)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	-	123,249,994
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	123,249,994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		222,625,888,427	224,306,546,748

NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118,504,677,229	116,485,058,898
I. Nợ ngắn hạn	310		117,087,414,029	115,067,795,698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14,680,224,629	14,828,315,551
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,854,345,447	14,396,927,447
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	11,372,135,627	10,641,706,889
4. Phải trả người lao động	314		1,447,914,649	1,447,914,649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22,002,472,427	22,002,472,427
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4,245,826,420	4,135,963,905
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	48,348,423,070	47,478,423,070
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		136,071,760	136,071,760
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,417,263,200	1,417,263,200
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	1,417,263,200	1,417,263,200
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	104,121,211,198	107,821,487,850
I. Vốn chủ sở hữu	410		104,121,211,198	107,821,487,850
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,999,260,000	157,999,260,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,056,845,000	3,056,845,000
3. Quyền chọn mua trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,194,593,985	1,194,593,985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(58,129,487,787)	(54,429,211,135)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(54,429,211,135)	(38,125,802,599)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,700,276,652)	(16,303,408,536)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		222,625,888,427	224,306,546,748

Người lập



Trương Ngọc Hải Vân

Phụ Trách Kế toán



Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Dũng

Gia Lai, Ngày 17 Tháng 01 Năm 2025

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 11 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối	
					Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		296,854,000	357,314,815	1,249,551,000	9,588,171,862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		296,854,000	357,314,815	1,249,551,000	9,588,171,862
4. Giá vốn hàng bán	11		546,387,843	1,821,840,849	2,641,164,202	11,290,585,584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(249,533,843)	(1,464,526,034)	(1,391,613,202)	(1,702,413,722)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		537	6,848	1,200,023,973	147,081
7. Chi phí tài chính	22			1,930,582,730		9,739,243,717
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1,930,582,730		9,739,243,717
8. Chi phí bán hàng	24		199,213,289	241,889,403	951,293,222	978,933,090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		219,353,439	377,879,723	1,017,230,388	1,480,773,715
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(668,100,034)	(4,014,871,042)	(2,160,112,839)	(13,901,217,163)
11. Thu nhập khác	31			4,207,595,577		3,688,745,703
12. Chi phí khác	32			567,684,248	1,461,807,938	4,590,028,402
13. Lợi nhuận khác	40		-	3,639,911,329	(1,461,807,938)	(901,282,699)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(668,100,034)	(374,959,713)	(3,621,920,777)	(14,802,499,862)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				78,355,875	1,500,908,674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(668,100,034)	(374,959,713)	(3,700,276,652)	(16,303,408,536)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập

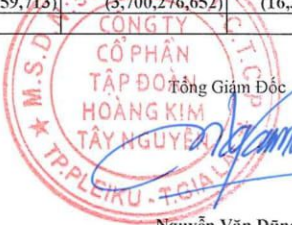
Trương Ngọc Hải Vân

Gia Lai, Ngày 17 Tháng 01 Năm 2025

Phụ trách Kế toán

Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,082,844,000	14,183,155,783
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,949,592,898)	(10,405,928,648)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			(1,154,758,210)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,646,000	5,646,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,271,600)	(3,271,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(864,374,498)	2,624,843,325
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,020	132,941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24,020	132,941
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,720,000,000	1,791,696,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(850,000,000)	(4,591,696,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		870,000,000	(2,800,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,649,522	(175,023,734)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,427,100	188,450,834
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		19,076,622	13,427,100

Người lập

Phụ Trách kế toán

Tổng Giám Đốc

Trương Ngọc Hải Vân

Võ Thị Thu Thủy

Nguyễn Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng kim tây nguyên (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 01 năm 2024.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Trụ sở chính của công ty: số 18 đường Lê Lai, P. Tây Sơn, Thành phố PLeiku, Tỉnh Gia Lai

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, dây dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 30
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 – 20

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2013 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	08 - 10
Phần mềm bán hàng Công ty	08 - 10

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng mức thuế suất 5%.
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: Không thuộc đối tượng chịu thuế.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Đối với dịch vụ karaoke áp dụng mức thuế suất 30%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ, ký cược.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng	19.076.622	13.427.100
Cộng	19.076.622	13.427.100

2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a/ Ngắn hạn		
Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT	8.371.836.787	7.908.901.112
	196.384.813	208.600.025
Công ty CP Giáo Dục và PT>NNL Châu Á Thái Bình Dương	286.828.558	286.828.558
Công ty CP Du lịch Gia Lai	2.626.329.313	2.626.329.313
Phải thu tạm ứng	448.564.824	658.345.451
Các khoản ký quỹ,ký cược	44.514.000	44.514.000
Phải thu khác	4.769.215.279	4.084.283.765
b/ Dài hạn:	425.904.000	425.904.000
Ký cược ký quỹ	425.904.000	425.904.000

3. Hàng tồn kho

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguyên liệu. vật liệu		
Chi phí SX kinh doanh dở dang	2.729.591.109	2.729.591.109
Hàng hóa	51.287.818.151	51.287.818.151
Cộng	54.017.409.260	54.017.409.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí bảo hiểm		
Chi phí CCDC chờ phân bổ		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.867.948.693	19.867.948.693
Cộng	19.867.948.693	19.867.948.693

5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế khác		
Cộng		

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
--	-------------------	-------------------

7.Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P,tien vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	106.136.791.556	7.659.767.373	2.880.385.699	679.949.925	2.923.017.273	120.279.911.
Tăng trong kỳ						
Đ/tư XDCB HT						
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	106.136.791.556	7.659.767.373	2.880.385.699	679.949.925	2.923.017.273	120.279.911.
Khấu hao						
Số đầu năm	44.936.616.253	6.975.243.591	1.721.254.459	634.363.391	2.687.430.804	56.954.908.
Tăng trong kỳ	3.176.990.414	221.423.452	179.220.273	30.391.000	93.551.727	3.701.576.
Giảm trong kỳ						
Số cuối năm	48.113.606.667	7.196.667.043	1.900.474.732	664.754.391	2.780.982.531	60.656.485.
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	61.200.175.303	684.523.782	1.159.131.240	45.586.534	235.586.469	63.325.003.
Số cuối kỳ	58.023.184.889	463.100.330	979.910.967	15.195.534	142.034.742	59.623.426.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	302.518.137	828.591.500	1.131.109.637
Tăng trong kỳ	-		
Giảm trong kỳ			
Thanh lý, nh.bán	-		
Số cuối kỳ	302.518.137	828.591.500	1.131.109.637
Khấu hao			
Số đầu kỳ		791.978.368	791.978.368
Tăng trong kỳ		19.186.470	19.186.470
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	811.164.838	811.164.838
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	302.618.137	36.613.132	339.231.269
Số cuối kỳ	302.618.137	17.426.662	319.944.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2023
	VND	VND
Công trình Công viên Đồng Xanh	2.545.454.545	2.545.454.545
Công trình Tre Xanh Plaza	2.858.666.587	2.858.666.587
Cộng	5.404.121.132	5.404.121.132

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	31/12/2024	Số lượng	01/01/2023
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		17.521.039.792		17.521.039.792
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai (*)		17.521.039.792		17.521.039.792
-Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(737.388.0490		(737.388.490
Cộng				

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm		
Chi phí CCDC chờ phân bổ		
Chi phí bảo dưỡng TS		
Chi phí chờ phân bổ khác		123.249.994
Cộng		123.249.994

12. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	33.289.329.616	33.289.329.616
+ CN Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Tỉnh Gia Lai	32.689.329.616	33.289.329.616
+ CN Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Gia Lai		
Vay cá nhân		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Vay cá nhân	15.659.093.454	12.771.830.254
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.417.263.200	1.417.263.200
Cộng	49.765.686.270	47.478.423.070

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.602.493.480	1.595.998.147
Thuế TNDN	2.600.273.158	2.521.917.283
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.912.952	8.912.952
Thuế thu nhập cá nhân	206.436.135	392.178.667
Thuế nhà đất	3.095.933.181	2.264.613.119
Các khoản phải nộp khác	3.858.086.721	3.858.086.721
Cộng	11.372.135.627	10.641.706.899

15. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	20.716.821.146	20.716.821.146
Trích trước chi phí nhà hàng, khách sạn	1.285.651.281	1.285.651.281
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	22.002.472.427	22.002.472.427

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả BHXH, BHYT, KPCĐ		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.416.859.493	1.351.859.493
Tài sản thừa chờ giải quyết		
-Phải trả, phải nộp khác	2.828.966.927	2.784.104.412
	4.245.826.420	4.135.963.905

17. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024	01/01/2023
	VND	VND
Ký cược ký quỹ dài hạn		
Cộng		

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024	01/
	VND	
a. Vay dài hạn		
+ CN Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Gia Lai		
+ CN Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Gia Lai		
b. Vay cá nhân		
+ Vay cá nhân	1.417.263.200	1.417.263.200
Tổng Cộng	1.417.263.200	1.417.263.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Số hợp đồng	Ngày tháng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất
I. CN NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH GIA LAI				
01/2015/HĐ	06/02/15	Nhà sách Kbang	60 tháng	Thỏa thuận
01/2009/HD	08/10/09	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	Thỏa thuận
01/2010/HD	01/06/10	Nhà sách Đông Gia Lai	84 tháng	Thỏa thuận
01/2011/HD	10/06/11	Khu du lịch Đồng Xanh	60 tháng	Thỏa thuận

II. CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	157.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(38.125.802.599)	124.124.896.386
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	(16.303.408.536)	(16.303.408.536)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	157.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(54.429.211.135)	107.821.487.850
Số dư đầu năm nay	157.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(54.429.211.135)	107.821.487.850
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(3.700.276.652)	(3.700.276.652)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự phòng ĐTPT	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ các đơn vị trực thuộc	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giảm khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	157.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(57.461.387.753)	104.121.211.198

b. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.799.926	15.799.926
- Cổ phiếu thường	15.799.926	15.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã lưu hành	15.799.926	15.799.926
- Cổ phiếu thường	15.799.926	15.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.799.926	15.799.926
- Cổ phiếu thường	15.799.926	15.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

20. Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm,siêu thị,hàng hóa		
- Doanh thu kinh doanh nhà hàng,khách sạn		1.111.046.298
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	296.854.000	90.750.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	296.854.000	1.201.796.298

21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán sách, văn phòng phẩm,hàng hóa		
- Giá vốn kinh doanh nhà hàng,khách sạn		2.014.958.022
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	546.387.843	29.711.550
Cộng	546.387.843	2.044.669.572

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	537	29.435
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu HĐTC		
Cộng	537	29.435

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay		2.482.776.000
Chi phí liên doanh		
Cộng		2.482.776.000

24. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thưởng doanh số		
Thu nhập khác		47.707.428
Cộng		47.707.428

25. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nộp phạt		
Chi phí khác		990.126
Cộng		990.126

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế quý IV

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(668.100.034)	(374.959.713)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
- Thuế TNDN truy thu các năm trước		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(668.100.034)	(374.959.713)

27. Thông tin các bên liên quan

Giao dịch phát sinh trong năm

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
-------------------	-------------	--------------------	----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	Công ty liên kết
Vay vốn	
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	Công ty liên kết
Lãi vay vốn	

Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai Công ty liên kết
28.Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 và báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

Người lập

Phụ Trách Kế Toán



Trương Ngọc Hải Vân



Võ Thị Thu Thủy



Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Dũng

Gia Lai. Ngày 17 tháng 01 năm 2025.